TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH Y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:19/2023/HNGĐ-ST
Ngày 17-3-2022
V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn.

.NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH Y

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Duy Đô
Các Hội thẩm nhân dân:
1- Ông Nguyễn Ngọc Minh;
2- Ông Nguyễn Ngọc Mai.

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thuỳ Linh, Thư ký Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Y tham gia phiên toà: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Y, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXX-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị N** 33 tuổi
Địa chỉ: Thôn 6 xã T- huyện L- Y, có mặt.
Bị đơn: Anh Hoàng Văn B 36 tuổi
Địa chỉ: Thôn 6 xã T- huyện L- Y, vắng mặt.
Người có quyền lợi liên quan:
1. Ngân hàng Chính sách xã hội do ông Dương Quốc T- Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L- tỉnh Y đại diện theo ủy quyền.
2. Công ty TNHH T.T;
Địa chỉ: Số 128- phố C- phường A- thành phố Th- tỉnh Th;
3. Bà Hoàng Thị X
Địa chỉ: Thôn 6 xã T- huyện L- tỉnh Y.
4. Chị Hoàng Thị Th
Địa chỉ: Thôn 2 xã T- huyện L- tỉnh Y.
5. Chị Hoàng Thị Th1
Địa chỉ: Ngõ 113, tổ 7 P. Ng- TP. Y- tỉnh Y.
6. Anh Hoàng Văn Th2 và chị Hoàng Thị T
Địa chỉ: Thôn 6 xã T- huyện L- tỉnh Y.

7. Anh Hoàng Văn Kh và chị Đặng Thị D
Địa chỉ: Thôn 3 xã T- huyện L- tỉnh Y.

Công ty TNHH T.T và chị Hoàng Thị Th1 vắng mặt không có lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đề nghị giải quyết- xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 03-11-2022 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Hoàng Thị N trình bày: Thời gian chung sống vợ chồng, chị và anh Hoàng Văn B có các tài sản chung gồm 01 ngôi nhà xây năm 2020 kiểu nhà vườn, diện tích sử dụng khoảng 140 m^2, trị giá khoảng 500.000.000 đồng; ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất của mẹ chồng là bà Hoàng Thị X tại thôn 6 xã T- huyện L- tỉnh Y. 01 chiếc xe máy Wave S Biển kiểm soát 21B1- 170.78 trị giá khoảng 10.000.000 đồng và 01 chiếc xe máy Wave RS không nhớ Biển kiểm soát trị giá khoảng 7.000.000 đồng. Khoản tiền mặt cho vợ chồng anh Hoàng Văn Kh, chị Đặng Thị D vay là 20.000.000 đồng. Ngoài ra còn 1 số tài sản khác như máy khâu, giường, tủ lạnh, máy điều hòa, bình nóng lạnh, máy giặt… Về Nợ chung, hiện tại vợ chồng còn nợ các khoản như sau: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 70.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th ở thôn 2 xã T 96.000.000 đồng; vợ chồng anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị T ở thôn 6 xã T 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th1 ở tổ 7 phường Nguyễn Thái Học- thành phố Y 5.000.000 đồng. Các khoản nợ trên vay về làm nhà. Do mâu thuẫn nên chị và anh Hoàng Văn B đã thuận tình ly hôn theo quyết định số 137/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01-11-2022 của Tòa án nhân dân huyện L- tỉnh Y. Riêng phần tài sản chung hai người thống nhất sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên do không thỏa thuận được nên chị làm đơn đề nghị được chia ½ tài sản chung vợ chồng gồm căn nhà, 02 chiếc xe máy; các tài sản còn lại chị không yêu cầu. Khoản nợ chung chị và anh B mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán ½.

Trong bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Hoàng Văn B trình bày: Tài sản chung vợ chồng giữa anh và chị Hoàng Thị N gồm có 01 ngôi nhà xây năm 2020 trị giá khoảng 400.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy Wave S Biển kiểm soát 21B1- 170.78 anh đang sử dụng trị giá khoảng 5.000.000 đồng và 01 chiếc xe máy Wave không nhớ Biển kiểm soát anh đã bán khoảng tháng 9-2022 với số tiền 2.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Thửa đất có căn nhà đang ở là của mẹ anh- bà Hoàng Thị X tại thôn 6 xã T- huyện L- tỉnh Y. Hiện tại không có ai nợ tiền của anh và chị N. Thời gian chung sống vợ chồng còn nợ các khoản như sau: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 70.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th 96.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Th2 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th1 5.000.000 đồng; bà Hoàng Thị X 50.000.000 đồng. Các khoản nợ nêu trên vay về làm nhà. Ngoài ra anh còn tạm ứng tiền lương nơi anh đang làm việc là Công ty TNHH T.T có trụ sở tại Thanh Hóa 200.000.000 đồng về trang trải công việc gia đình, khoản tiền này chị N không biết. Số tài sản trên anh yêu cầu chia làm 03

phần gồm anh, chị Hoàng Thị N và mẹ anh là bà Hoàng Thị X. Số nợ chung anh yêu cầu chia đôi, anh và chị N mỗi người chịu trách nhiệm thanh toán ½.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Chính sách xã hội do ông Dương Quốc T- Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L- tỉnh Y trình bày: Phòng giao dịch NHCSXH huyện L đã giải ngân cho bà Hoàng Thị N vay tổng số tiền là 70.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 06-6-2020 giải ngân 20.000.000 đồng chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 60 tháng. Ngày 06-8-2020 giải ngân 50.000.000 đồng chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 60 tháng. Hai món vay trên do bà Hoàng Thị N đứng tên người vay, người thừa kế là ông Hoàng Văn Bẩy (Quan hệ với người vay là chồng), bà Hoàng Thị X (Quan hệ với người vay là mẹ). Hiện tại bà Hoàng Thị N còn nợ tổng số tiền gốc vay là 70.000.000 đồng. Trường hợp bà Hoàng Thị N và ông Hoàng Văn Bẩy ly hôn, Phòng giao dịch NHCSXH huyện L yêu cầu bà Hoàng Thị N phải có trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh.

Bà Hoàng Thị X trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Hoàng Văn B. Vợ chồng anh Hoàng Văn B- chị Hoàng Thị N có tài sản chung là 01 căn nhà xây chủ yếu là tiền do anh B đi làm, bà có góp vào đó 50.000.000 đồng; thửa đất anh B- chị N làm nhà là của bà. Ngoài căn nhà, tài sản chung của anh B, chị N còn có 01 chiếc xe máy hiện tại anh B đang đi. Nay bà yêu cầu anh B, chị N phải trả lại cho bà thửa đất và số tiền bà đã góp nói trên; tài sản còn lại chia làm ba phần gồm bà, anh B và chị N. Khoản nợ chung anh B, chị N phải có nghĩa vụ thanh toán. Việc bà góp tiền làm nhà không có giấy tờ nhưng chị N có biết.

Chị Hoàng Thị Th trình bày: Chị là chị gái anh Hoàng Văn B. Tháng 4 năm 2020 vợ chồng anh B- chị N có vay của chị 96.000.000 đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ, chị có nói miệng là năm 2022 phải trả tiền và lãi suất theo lãi suất của ngân hàng. Nay chị yêu cầu anh B, chị N phải trả lại cho chị cả tiền gốc và tiền lãi.

Chị Hoàng Thị T (chồng là Hoàng Văn Th2) trình bày: Chị là chị dâu anh Hoàng Văn B. Tháng 3 năm 2020 anh B- chị N có vay của vợ chồng chị 10.000.000 đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ, thỏa thuận miệng là khi nào có thì trả, không thỏa thuận về lãi suất. Năm 2021 anh B nói sẽ trả lãi từ khi vay là 1%/tháng. Nay chị yêu cầu anh B, chị N phải trả lại cho chị số tiền gốc đã vay và tiền lãi như đã hứa.

Chị Đặng Thị D (chồng là Hoàng Văn Kh) trình bày: Anh Hoàng Văn Kh là anh trai chị Hoàng Thị N. Năm 2021 vợ chồng chị có vay của anh B- chị N 20.000.000 đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ, thỏa thuận miệng là khi nào có thì trả, vay không lãi suất, hiện tại anh chị chưa trả được số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Y phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L, bà Hoàng Thị X, chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị T, chị Đặng Thị D) đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Công ty TNHH T.T, chị Hoàng Thị Th1) đã được triệu tập nhưng không có mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- Thứ nhất: Các tài sản gồm 01 ngôi nhà xây 01 tầng trị giá 482.859.088 đồng; 01 xe máy Wave S Biển kiểm soát 21B1- 170.78 trị giá 6.500.000 đồng; số tiền anh B bán 01 chiếc xe máy Wave RS 2.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản: **491.359.088 đồng** đều là tài sản chung của chị N và anh B trong thời kỳ hôn nhân, có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập nên khối tài sản chung này do đó yêu cầu chia tài sản chung của chị N đối với các tài sản chung đã được xác định nêu trên có căn cứ chấp nhận.

- Thứ hai: Có căn cứ xác định các khoản nợ gồm Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 70.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th 96.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th1 5.000.000 đồng. Tổng cộng **181.000.000 đồng** là nợ chung của chị N và anh B trong thời kỳ hôn nhân.

Yêu cầu về lãi suất đối với hai khoản vay của chị Hoàng Thị Th; anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết không có căn cứ xem xét.

Đối với khoản nợ của bà Hoàng Thị X (Mẹ đẻ anh B) 50.000.000 đồng và khoản tiền 200.000.000 đồng anh B cho rằng đã tạm ứng tiền lương nơi anh đang làm việc là Công ty TNHH T.T về trang trải công việc gia đình, không có căn cứ để xác định là khoản nợ chung của chị N và anh B trong thời kỳ hôn nhân.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 357 Bộ luật Dân sự; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xem xét giải quyết tài sản chung, nợ chung theo hướng chia đôi, cụ thể:

Anh B được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà xây 01 tầng trị giá 482.859.088 đồng; 01 xe máy Wave S Biển kiểm soát 21B1- 170.78 trị giá 6.500.000 đồng; số tiền anh B bán 01 chiếc xe máy Wave RS 2.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng **491.359.088 đồng.** Anh B có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gồm: Chị Hoàng Thị Th 96.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Th2 và chị Hoàng Thị Tuyết 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th1 5.000.000 đồng. Tổng cộng **111.000.000 đồng.** Anh B có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị N số tiền là 225.179.544 đồng.

Chị Hoàng Thị N có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 70.000.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền 20.000.000 đồng cho anh Hoàng Văn Kh và chị Đặng Thị D vay.

Căn cứ các quy định của pháp luật buộc chị N và anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa chị Hoàng Thị N và anh Hoàng Văn B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn có địa chỉ thường trú tại huyện L- tỉnh Y nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặc dù đã được triệu tập, cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng Công ty TNHH T.T và chị Hoàng Thị Th1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án; cả anh Hoàng Văn B, Công ty TNHH T.T và chị Hoàng Thị Th1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngân hàng Chính sách xã hội; bà Hoàng Thị X; chị Hoàng Thị Th; anh Hoàng Văn Th2 và chị Hoàng Thị T; anh Hoàng Văn Kh và chị Đặng Thị D có đơn đề nghị vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này là đúng quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn không có mặt tham gia các phiên hòa giải, tuy nhiên trong lời khai anh Hoàng Văn B xác định thời gian chung sống vợ chồng, anh và chị Hoàng Thị N có các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà xây kiểu nhà vườn xây dựng năm 2020; 01 chiếc xe mô tô hiệu WaveS Biển kiểm soát 21B1- 170.78 và số tiền anh đã bán 01 chiếc xe mô tô hiệu WaveRS 2.000.000 đồng. Về nợ chung, ngoài các khoản nợ của: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L; chị Hoàng Thị Th; chị Hoàng Thị Th1; vợ chồng anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết như chị N xác định thì còn khoản nợ của bà Hoàng Thị X 50.000.000 đồng và khoản nợ của công ty TNHH T.T 200.000.000 đồng. Anh Hoàng Văn B yêu cầu tài sản chung chia làm ba phần gồm anh, mẹ anh là bà Hoàng Thị X và chị Hoàng Thị N, mỗi người 1/3; nợ chung chia đôi, anh và chị N mỗi người chịu trách nhiệm thanh toán ½.

Tại phiên toà chị Hoàng Thị N rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền 20.000.000 đồng cho anh Hoàng Văn Kh và chị Đặng Thị Duyên vay; đề nghị được chia ½ giá trị tài sản chung gồm căn nhà và hai chiếc xe máy. Khoản nợ chung gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 70.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th 96.000.000 đồng; anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết

10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th1 5.000.000 đồng, cả chị và anh Hoàng Văn B cùng phải có trách nhiệm mỗi người thanh toán ½.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Thứ nhất, về tài sản chung:

Trên cơ sở lời khai của các đương sự và kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản thì tài sản chung của anh Hoàng Văn B và chị Hoàng Thị N được xác định gồm: 01 ngôi nhà xây 01 tầng kiểu nhà vườn có giá trị 482.859.088 đồng; 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave S Biển kiểm soát 21B1- 170.78 có giá trị 6.500.000 đồng; số tiền anh B bán 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave RS 2.000.000 đồng. Tổng cộng (Làm tròn số) **491.359.000 đồng.**

Thứ hai, về nợ chung:

Qúa trình giải quyết vụ án các đương sự đã thống nhất các khoản nợ sau: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 70.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th 96.000.000 đồng; vợ chồng anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Th1 5.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ của bà Hoàng Thị X (Mẹ đẻ anh B) 50.000.000 đồng, bà X khẳng định đây là số tiền bà đã góp cho anh B- chị N làm nhà; anh B khai đây là số tiền vợ chồng vay; chị N thì cho rằng khi vợ chồng làm nhà mẹ anh B có cho 20.000.000 đồng. Như vậy lời khai của các đương sự không có sự thống nhất, cũng không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền này bà X cho, cho vay hay đóng góp vào việc tạo dựng khối tài sản chung của anh B- chị N.

Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng anh B cho rằng đã tạm ứng tiền lương nơi anh đang làm việc là Công ty TNHH T.T về trang trải công việc gia đình. Chị N khẳng định không có, bản Th1 anh B cũng thừa nhận chị N không biết khoản tiền này. Qúa trình giải quyết vụ án anh B không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc sử dụng số tiền lương đã ứng nêu trên vào việc gì, mặt khác mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đại diện Công ty TNHH T.T không có mặt để thể hiện quan điểm của mình về khoản tiền trên.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì:*"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"; "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Đối chiếu quy định trên, khoản tiền của bà Hoàng Thị X và của Công ty TNHH T.T theo lời khai của anh B không có căn cứ để xác định là khoản nợ chung của chị N và anh B trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy tổng nợ chung của chị N và anh B được xác định là **181.000.000 đồng**.

Đối với khối tài sản chung đã được xác định thì cả chị N và anh B đều có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập nên. Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ

chồng khi ly hôn thì: *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi…; Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch; Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên…”*. Như vậy yêu cầu chia tài sản chung làm ba phần của anh Hoàng Văn B và bà Hoàng Thị X không có căn cứ. Yêu cầu của nguyên đơn về giải quyết tài sản chung, nợ chung có căn cứ chấp nhận.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng được xác định là **491.359.000 đồng**; tổng số tiền hiện vợ chồng còn nợ của các tập thể và cá nhân là **181.000.000 đồng**. Chị N và anh B mỗi người được chia ½ tổng giá trị khối tài sản chung và phải chịu trách nhiệm thanh toán ½ tổng số khoản nợ chung nêu trên. Trừ đi khoản nợ chung, chị Hoàng Thị N và anh Hoàng Văn B mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị khối tài sản chung còn lại là **155.179.500 đồng**. Để đảm bảo thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng và thi hành án thì tài sản chung cần giao cho anh Hoàng Văn B, đồng thời anh B có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho các cá nhân là anh chị em trong gia đình gồm chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị Th1, vợ chồng anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết. Chị Hoàng Thị N có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội. Anh Hoàng Văn B có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị Hoàng Thị N.

Đối với khoản tiền vay của chị Hoàng Thị Th; anh Hoàng Văn Th2- chị Hoàng Thị Tuyết, khi vay các bên không làm giấy tờ, không xác định rõ thời điểm vay, lãi suất; bản Th1 chị N cũng khẳng định không có sự thỏa thuận về lãi suất nên không có căn cứ xem xét yêu cầu về lãi suất đối với hai khoản vay này.

Đối với thửa đất tại thôn 6 xã T vợ chồng làm nhà hiện nay các đương sự xác định không phải là tài sản chung mà là của mẹ anh B nên thống nhất khi ly hôn sẽ trả lại cho bà Hoàng Thị X.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền 20.000.000 đồng cho anh Hoàng Văn Kh và chị Đặng Thị Duyên vay, việc rút yêu cầu là tự nguyện do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu này.

[3] Về án phí và chi phí định giá tài sản: Cả chị N và anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; mỗi người phải chịu ½ chi phí định giá tài sản.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Y về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1- Căn cứ điều 33, điều 59, điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 357 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung sau khi ly hôn. Giao cho anh Hoàng Văn B quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà xây một tầng kiểu nhà vườn tại thôn 6 xã T- huyện L có giá trị

482.859.000 đồng; 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave S Biển kiểm soát 21B1- 170.78 có giá trị 6.500.000 đồng; số tiền anh B bán 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave RS 2.000.000 đồng. Tổng cộng **491.359.000 đồng.**

Anh Hoàng Văn B có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gồm:

- Chị Hoàng Thị Th trú tại thôn 2 xã T- huyện L 96.000.000 đồng;

- Anh Hoàng Văn Th2 và chị Hoàng Thị Tuyết trú tại thôn 6 xã T- huyện L 10.000.000 đồng;

- Chị Hoàng Thị Th1 trú tại tổ 7 phường Nguyễn Thái Học- thành phố Y 5.000.000 đồng.

Tổng cộng **111.000.000 đồng.**

Anh Hoàng Văn B có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị Hoàng Thị N số tiền là 225.179.500 đồng.

Chị Hoàng Thị N có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội (Phòng giao dịch huyện L) 70.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn đã ký.

Phần giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 155.179.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với khoản tiền 20.000.000 đồng cho anh Hoàng Văn Kh và chị Đặng Thị Duyên vay.

2- Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ điều 163; khoản 2 điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh Hoàng Văn B và chị Hoàng Thị N mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng *(Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*. Xác nhận chị N đã nộp 2.500.000 đồng; số tiền trên anh B có nghĩa vụ phải hoàn trả cho chị Hoàng Thị N.

3- Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chị Hoàng Thị N phải chịu 12.284,000đ (*Mười hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 15.620.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L- tỉnh Y theo biên lai số AA/2021/0002545 ngày 03-11-2022; số tiền chị N còn được hoàn lại là 3.336.000đ (*Ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

- Anh Hoàng Văn B phải chịu 12.284.000đ (*Mười hai triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4- Quyền kháng cáo: Căn cứ điều 271, điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan đến

quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Đối với người có mặt), trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án (Đối với người vắng mặt).

5- Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TA-THS.

Phan Duy Đô